Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số	138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014, cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Hòa Bình	Nguyên Chủ tịch	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật

Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 đến ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Tổng Giám đốc

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Hòa Bình Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4**	**8.323.365**	**6.059.673**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**13.271.762**	**24.843.632**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**142.789.201**	**91.737.049**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		85.711.756	83.810.806
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		57.109.924	7.992.267
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(32.479)	(66.024)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**10.122.143**	**195.270**
1	Chứng khoán kinh doanh		10.126.592	196.158
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.449)	(888)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**18**	**-**	**136.725**
VI	**Cho vay và ứng trước khách hàng**		**316.295.427**	**267.863.404**
1	Cho vay khách hàng	8	323.332.037	274.314.209
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(7.036.610)	(6.450.805)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**67.085.423**	**64.463.096**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		49.197.775	47.127.209
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		18.180.227	17.360.833
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(292.579)	(24.946)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**3.606.811**	**3.041.790**
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	751.899	707.078
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	8.656	14.986
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.869.095	2.356.016
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(c)	(22.839)	(36.290)
IX	**Tài sản cố định**		**4.445.613**	**4.085.686**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	2.811.969	2.556.047
a	*Nguyên giá*		*6.537.338*	*5.769.752*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(3.725.369)*	*(3.213.705)*
2	Tài sản cố định vô hình	12	1.633.644	1.529.639
a	*Nguyên giá*		*2.136.008*	*1.948.036*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(502.364)*	*(418.397)*
XI	**Tài sản Có khác**		**8.320.704**	**6.567.707**
1	Các khoản phải thu	14(a)	3.078.154	2.098.143
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	3.647.873	3.649.335
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.259	2.893
4	Tài sản Có khác	14(c)	1.592.418	817.336
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**574.260.449**	**468.994.032**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam**	**15**	**54.093.072**	**32.622.411**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**43.237.798**	**44.044.289**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		33.697.181	31.181.723
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.540.617	12.862.566
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**418.929.093**	**332.245.598**
IV	**Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**18**	**75.278**	**-**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**2.208.641**	**2.013.597**
VII	**Các khoản nợ khác**		**11.387.881**	**15.532.445**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	4.802.512	4.394.123
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20(b)	17.723	17.333
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(c)	6.567.646	10.492.739
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn	20(d)	-	628.250
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**529.931.763**	**426.458.340**
VIII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.681	32.420.728
a	*Vốn điều lệ*		*26.650.203*	*23.174.171*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*5.725.318*	*9.201.397*
c	*Vốn khác*		*45.160*	*45.160*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.474.364	3.468.552
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		127.068	123.853
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		82.306	82.306
5	Lợi nhuận chưa phân phối		8.076.420	6.290.626
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*3.494.914*	*3.278.802*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*4.581.506*	*3.011.824*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**21**	**44.180.839**	**42.386.065**
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**147.847**	**149.627**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**574.260.449**	**468.994.032**

		31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		
1	Bảo lãnh vay vốn	150.024	163.941
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.621.012	33.696.290
3	Bảo lãnh khác	21.020.044	15.467.905
II	**Các cam kết đưa ra**		
1	Cam kết khác	6.294	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	7.305.608	6.757.075	27.988.780	28.298.671
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(4.047.919)	(4.031.730)	(16.213.598)	(17.516.269)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**3.257.689**	**2.725.345**	**11.775.182**	**10.782.402**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		885.626	781.983	3.158.348	2.745.171
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(445.676)	(341.580)	(1.416.592)	(1.125.800)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**439.950**	**440.403**	**1.741.756**	**1.619.371**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**268.856**	**151.769**	**1.345.079**	**1.426.859**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		**56.721**	**7.086**	**199.124**	**22.172**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**(19.071)**	**65.468**	**214.121**	**160.461**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		870.941	523.589	1.947.383	1.027.579
6	Chi phí hoạt động khác		(88.015)	(15.095)	(159.783)	(93.294)
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**27**	**782.926**	**508.494**	**1.787.600**	**934.285**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**28**	**138.365**	**384.293**	**209.721**	**561.804**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**29**	**(2.170.804)**	**(2.056.366)**	**(6.825.393)**	**(6.244.061)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**2.754.632**	**2.226.492**	**10.447.190**	**9.263.293**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**30**	**(1.058.881)**	**(475.044)**	**(4.571.879)**	**(3.520.217)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.695.751**	**1.751.448**	**5.875.311**	**5.743.076**

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(356.452)	(401.406)	(1.264.397)	(1.365.494)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(626)	-	(639)	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(357.078)**	**(401.406)**	**(1.265.036)**	**(1.365.494)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.338.673**	**1.350.042**	**4.610.275**	**4.377.582**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**(9.275)**	**(8.028)**	**(19.196)**	**(19.530)**
XV	**Lợi nhuận thuần trong kỳ**		**1.329.398**	**1.342.014**	**4.591.079**	**4.358.052**
XVI	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)**	**31**	**539**	**579**	**1.862**	**1.582**

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

		Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.901.259	27.694.842
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.816.779)	(16.577.491)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.741.756	1.619.371
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.748.729	1.136.380
5	Thu nhập/Chi phí khác	366.215	245.971
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.419.966	687.694
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.188.314)	(5.411.498)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.160.768)	(1.372.355)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**10.012.064**	**8.022.914**
	Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động		
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(12.075.152)	333.084
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.957.739)	(4.792.939)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.725	(136.725)
12	Các khoản về cho vay khách hàng	(49.017.828)	(33.146.900)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(4.397.546)	(2.576.034)
14	Tài sản hoạt động khác	(1.485.094)	(453.892)
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21.470.661	6.624.281
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	(806.491)	9.977.937
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	86.683.495	48.055.573
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	195.044	(13.970)
19	Các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	75.278	(5.461)
20	Các khoản công nợ hoạt động	(3.457.606)	(11.677.564)
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(522.245)	(372.963)
I	**Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**36.853.566**	**19.837.341**

		Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(987.172)	(1.170.801)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.699	2.819
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.511)	(2.301)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(499.602)	(100.347)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	9.565	362.909
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong kỳ	151.780	282.644
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	-	752
II	**Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư**	**(1.322.241)**	**(624.325)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Chi phí phát hành cổ phiếu thưởng năm 2014	(47)	-
2	Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(2.780.901)	(2.780.901)
III	**Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động tài chính**	**(2.780.948)**	**(2.780.901)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**32.750.377**	**16.432.115**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**137.139.962**	**120.707.847**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 32)**	**169.890.339**	**137.139.962**

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014, cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	399.754.446	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.665.020.334	**100%**	**2.317.417.076**	**100%**

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và tám mươi chín (89) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vietcombank có 14.099 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.864 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam ("Triệu VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm tài chính.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.

- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD đã được NHNN chấp thuận thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính và các khoản nợ sẽ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn trong vòng 3 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h)(ii) và Thuyết minh số 2(h)(iii).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
  - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, Vietcombank tính toán và trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc còn lại tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2013).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)(ii)).

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(n) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Trợ cấp thôi việc, mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, có hiệu lực từ năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm từ chi phí hoạt động.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngân hàng chỉ chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(q) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(h)(ii) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(r) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính. (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(v) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210").

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 36(b).

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	6.614.823	4.568.696
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.707.032	1.487.868
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	1.510	3.109
	8.323.365	**6.059.673**

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.740.740	5.393.551
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.531.022	19.450.081
	13.271.762	**24.843.632**

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	84.265	13.521
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	48.875.299	29.934.538
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.768.837	8.165.611
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.983.355	45.697.136
	85.711.756	**83.810.806**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	48.728.739	7.550.511
Cho vay bằng ngoại tệ	8.381.185	441.756
	57.109.924	**7.992.267**
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(32.479)	(66.024)
	57.077.445	**7.926.243**
	142.789.201	**91.737.049**

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	-	58.890
Dự phòng cụ thể	32.479	7.134
Số dư cuối kỳ	**32.479**	**66.024**

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	58.890	50.057
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	(58.890)	8.833
Số dư cuối kỳ	**-**	**58.890**

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	7.134	66.816
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	25.345	318
Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước 2012	-	(60.000)
Số dư cuối kỳ	**32.479**	**7.134**

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.916.295	-
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	960.647	7.560
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	6.733	17.211
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	242.917	171.387
	10.126.592	**196.158**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.449)	(888)
	10.122.143	**195.270**

Đối tượng phát hành và tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
+ Đã niêm yết	9.876.942	-
+ Chưa niêm yết	-	7.560
Chứng khoán vốn		
+ Đã niêm yết	249.643	188.248
+ Chưa niêm yết	7	350
	10.126.592	**196.158**

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	319.580.243	271.051.595
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.004.371	1.580.513
Cho thuê tài chính	1.695.473	1.612.200
Các khoản trả thay khách hàng	39.802	52.624
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	12.148	17.277
	323.332.037	**274.314.209**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	296.923.967	244.080.147
Nợ cần chú ý	18.949.388	22.758.702
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.205.598	2.713.574
Nợ nghi ngờ	1.725.586	1.969.791
Nợ có khả năng mất vốn	3.527.498	2.791.995
	323.332.037	**274.314.209**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	206.763.418	175.256.677
Trung hạn	34.418.382	29.940.648
Dài hạn	82.150.237	69.116.884
	323.332.037	**274.314.209**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	89.892.575	77.642.359
Công ty trách nhiệm hữu hạn	68.306.204	60.459.488
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.882.606	13.889.596
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.055.632	5.477.764
Cá nhân	51.744.351	37.258.614
Khác	89.450.669	79.586.388
	323.332.037	**274.314.209**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng	16.391.604	15.392.873
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	23.634.980	17.178.394
Sản xuất và gia công chế biến	110.505.098	93.963.131
Khai khoáng	13.996.417	17.966.150
Nông, lâm, thủy hải sản	7.629.908	6.172.905
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	15.175.476	10.217.873
Thương mại, dịch vụ	94.526.338	80.800.074
Nhà hàng, khách sạn	8.806.821	7.139.014
Các ngành khác	32.665.395	25.483.795
	323.332.037	**274.314.209**

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	2.260.300	1.917.731
Dự phòng cụ thể	4.776.310	4.533.074
	7.036.610	**6.450.805**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.917.731	1.734.506
Trích lập dự phòng (xem thuyết minh 30)	340.734	181.406
Chênh lệch tỷ giá	1.835	1.819
Số dư cuối kỳ	**2.260.300**	**1.917.731**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.533.074	3.543.742
Trích lập dự phòng	4.640.495	3.271.688
Xử lý nợ bằng nguồn dự phòng	(2.758.356)	(2.126.304)
Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC	(1.639.190)	(254.412)
Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước 2012	-	98.076
Chênh lệch tỷ giá	287	284
Số dư cuối kỳ	**4.776.310**	**4.533.074**

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	29.624.659	18.475.968
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	12.294.509	18.407.653
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.956.501	9.410.742
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	660.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	43.560	43.571
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	178.546	129.275
	49.197.775	**47.127.209**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(74.286)	(23.417)
	49.123.489	**47.103.792**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	13.163.268	12.589.023
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	292.617	947.968
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	4.724.342	569.168
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	-	3.254.674
	18.180.227	**17.360.833**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(218.293)	(1.529)
	17.961.934	**17.359.304**

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**74.286**	**23.417**
Dự phòng giảm giá	40.136	23.417
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	18.150	-
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	16.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	**218.293**	**1.529**
Dự phòng giảm giá	-	1.529
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	20.466	-
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	12.512	-
Dự phòng cụ thể Trái phiếu VAMC	185.315	
	292.579	**24.946**

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	438.179
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	31.294
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	282.426
			708.415	**751.899**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	387.316
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	35.667
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	284.095
			649.665	**707.078**

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	8.656
			11.110	**8.656**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.303
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	4.683
			17.710	**14.986**

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.453
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng và các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.572
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	3,11%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	3,67%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Vietnam Airlines	Hàng không	1,59%	499.602
Đầu tư dài hạn khác của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Khác		17.500
			2.869.095
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(22.839)
			2.846.256

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng và các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.571
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.497
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	8,95%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
			2.356.016
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(36.290)
			2.319.726

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	38.206	37.238
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 27)	(15.367)	(948)
Số dư cuối kỳ	**22.839**	**36.290**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	**2.085.960**	**2.775.011**	**504.345**	**404.436**	**5.769.752**
Tăng trong kỳ	295.759	330.437	71.366	147.490	845.052
- *Mua trong kỳ*	*295.759*	*326.968*	*71.366*	*106.187*	*800.280*
- *Tăng khác*	-	*3.469*	-	*41.303*	*44.772*
Giảm trong kỳ	(30.073)	(27.953)	(7.352)	(12.088)	(77.466)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(4.470)*	*(25.498)*	*(7.352)*	*(10.197)*	*(47.517)*
- *Giảm khác*	*(25.603)*	*(2.455)*	-	*(1.891)*	*(29.949)*
Số dư cuối kỳ	**2.351.646**	**3.077.495**	**568.359**	**539.838**	**6.537.338**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	***418.000***	***2.278.450***	***305.973***	***211.282***	**3.213.705**
Tăng trong kỳ	95.663	307.392	66.044	91.455	560.554
- *Khấu hao trong kỳ*	*95.663*	*307.392*	*66.044*	*89.584*	*558.683*
- *Tăng khác*	-	-	-	*1.871*	*1.871*
Giảm trong kỳ	(5.530)	(26.838)	(6.395)	(10.127)	(48.890)
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(3.264)*	*(25.470)*	*(6.395)*	*(10.127)*	*(45.256)*
- *Giảm khác*	*(2.266)*	*(1.368)*	-	-	*(3.634)*
Số dư cuối kỳ	**508.133**	**2.559.004**	**365.622**	**292.610**	**3.725.369**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	**1.667.960**	**496.561**	**198.372**	**193.154**	**2.556.047**
Số dư cuối kỳ	**1.843.513**	**518.491**	**202.737**	**247.228**	**2.811.969**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.414.186	454.538	79.312	1.948.036
Tăng trong kỳ	167.363	20.694	-	188.057
- *Mua trong kỳ*	167.363	19.529	-	*186.892*
- *Khác*	-	1.165	-	*1.165*
Giảm trong kỳ	-	(59)	(26)	(85)
Số dư cuối kỳ	**1.581.549**	**475.173**	**79.286**	**2.136.008**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	24.267	330.205	63.925	418.397
Tăng trong kỳ	5.989	77.974	87	84.050
- *Khấu hao trong kỳ*	5.989	76.809	87	*82.885*
- *Khác*	-	1.165	-	*1.165*
Giảm trong kỳ	-	(57)	(26)	(83)
Số dư cuối kỳ	**30.256**	**408.122**	**63.986**	**502.364**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	**1.389.919**	**124.333**	**15.387**	**1.529.639**
Số dư cuối kỳ	**1.551.293**	**67.052**	**15.299**	**1.633.644**

14. Tài sản có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	754.695	481.091
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.323.459	1.617.052
Số dư cuối kỳ	**3.078.154**	**2.098.143**

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	226.817	160.084
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	135.105	127.400
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 33)	377	52
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 33)	2.737	656
Tạm ứng thuế khác	364	158
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.047.457	873.181
Các khoản phải thu khác	910.602	455.521
	2.323.459	**1.617.052**

(*) Chi phí xây dựng dở dang

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.047.457**	**873.181**
Trong đó: Những công trình lớn		
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	116.979	109.738
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thăng Long	80.772	80.772
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	58.690	56.599
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng	75.994	56.440
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.064	48.064
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	46.083	45.453
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nha Trang	-	39.198
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình	55.555	35.009
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	37.309	22.455
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	22.126	22.126
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	27.155	20.517
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Đô	51.750	17.379
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tây	46.000	-
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau	26.281	-
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Huế	25.884	-

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	923.222	1.084.948
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	423.076	266.804
Từ chứng khoán đầu tư	2.243.749	2.220.032
Từ giao dịch phái sinh	57.826	77.551
	3.647.873	**3.649.335**

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	587.444	125.321
Vật liệu	71.695	58.798
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	526.399	317.688
Tài sản Có khác	406.880	315.529
	1.592.418	**817.336**

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	**1.219.014**	**527.744**
Vay theo hồ sơ tín dụng	776.516	98.788
Vay khác	442.498	428.956
Các khoản nợ khác	**52.874.058**	**32.094.667**
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	36.090.880	24.887.071
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	16.783.178	7.207.596
	54.093.072	**32.622.411**

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**33.697.181**	**31.181.723**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.708.962	2.025.030
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.476.453	28.606.651
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.518.000	550.042
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	993.766	-
Vay các tổ chức tín dụng khác	**9.540.617**	**12.862.566**
Vay bằng VNĐ	8.649.709	7.393.206
Vay bằng ngoại tệ	890.908	5.469.360
	43.237.798	**44.044.289**

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	**105.668.919**	**85.498.939**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	77.966.348	58.008.590
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27.702.571	27.490.349
Tiền gửi có kỳ hạn	**306.174.461**	**241.445.096**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	242.505.820	185.868.648
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	63.668.641	55.576.448
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**6.251.735**	**4.352.091**
Tiền gửi ký quỹ	**833.978**	**949.472**
	418.929.093	**332.245.598**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	192.706.732	159.103.872
Cá nhân	226.222.361	173.141.726
	418.929.093	**332.245.598**

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các (tài sản)/khoản nợ tài chính khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(53.179)	(58.983)
Hợp đồng kỳ hạn	128.457	(77.742)
Nợ tài chính/(Tài sản tài chính) khác	**75.278**	**(136.725)**

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	**7.638**	**12.227**
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	204	201
Trung hạn bằng VNĐ	942	1.161
Trung dài hạn bằng ngoại tệ	6.492	10.865
Trái phiếu và tín phiếu chính phủ	**2.201.003**	**2.001.370**
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	167
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	117	139
Trung hạn bằng VNĐ	2.200.827	2.001.052
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.208.641	**2.013.597**

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.531.768	4.093.563
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	229.446	249.746
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	38.668	48.184
	4.802.512	**4.394.123**

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17.723	17.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**17.723**	**17.333**

(c) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.057.516	1.952.144
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	4.510.130	8.540.595
	6.567.646	**10.492.739**

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.003.872	1.006.322
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	252.200	784.207
Phải trả khác	801.444	161.615
	2.057.516	**1.952.144**

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 33)	424.119	299.561
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả*	357.424	*253.470*
- *Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách*	19.658	*17.924*
- *Các thuế khác phải trả*	47.037	*28.167*
Lãi nhận trước chờ phân bổ	107.088	172.215
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	695.325	466.751
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	29.930	23.706
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	272.448	179.291
Các khoản khác phải trả khách hàng	306.555	212.834
Các khoản chờ thanh toán khác	74.931	68.268
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.487
Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	698.455	779.555
Vốn vay từ các tổ chức khác	1.500.000	6.000.000
Phải trả khác	336.751	273.927
	4.510.130	**8.540.595**

(d) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	628.250	570.278
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	(628.250)	57.972
Số dư cuối kỳ	**-**	**628.250**

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của các tổ chức tín dụng				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ đầu tư phát triển*	Tổng				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2014 (đã kiểm toán)	**23.174.171**	**9.201.397**	**45.160**	**1.120.772**	**2.277.119**	**70.661**	**3.468.552**	**82.306**	**123.853**	**6.290.626**	**42.386.065**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.591.079	4.591.079
Trích các quỹ theo số liệu Quyết toán năm 2013	-	-	-	*4.717*	*4.405*	-	9.122	-	-	(23.283)	(14.161)
Tăng do phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần trong kỳ	3.476.032	(3.476.079)	-	-	-	-	-	-	-	-	(47)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.780.901)	(2.780.901)
Điều chỉnh sau kiểm toán công ty liên doanh, liên kết năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	(627)	(1.107)	(1.734)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	*(3.310)*	-	(3.310)	-	-	-	(3.310)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	6
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	3.842	-	3.842
Số dư tại ngày 31/12/2014	**26.650.203**	**5.725.318**	**45.160**	***1.125.489***	***2.278.214***	***70.661***	**3.474.364**	**82.306**	**127.068**	**8.076.420**	**44.180.839**

(b) Thông tin về các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	20.550.766	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	3.997.544	3.476.126
Cổ đông khác	2.101.893	1.827.814
	26.650.203	**23.174.171**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.665.020.334	26.650.203	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22.143.361	22.020.316
Thu nhập lãi tiền gửi	787.456	584.651
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	4.824.400	5.512.189
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	180.146	169.462
Thu lãi khác	53.417	12.053
	27.988.780	**28.298.671**

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(15.256.256)	(15.933.892)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(510.425)	(1.249.127)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(244.527)	(240.083)
Chi phí khác	(202.390)	(93.167)
	(16.213.598)	**(17.516.269)**

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.741.752	1.445.324
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	157.229	142.720
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	250.897	291.117
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	8.144	2.188
Thu khác	1.000.326	863.822
	3.158.348	**2.745.171**
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.063.521)	(838.905)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(35.187)	(25.218)
Chi về dịch vụ viễn thông	(65.695)	(57.041)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.701)	(1.794)
Chi khác	(249.488)	(202.842)
	(1.416.592)	**(1.125.800)**
	1.741.756	**1.619.371**

25. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.402.809	3.052.898
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	171.026	283.942
Lãi chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ	287.390	474.360
	2.861.225	**3.811.200**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(793.590)	(1.201.607)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(708.156)	(1.181.486)
Lỗ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ	(14.400)	(1.248)
	(1.516.146)	**(2.384.341)**
	1.345.079	**1.426.859**

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	243.174	171.468
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.863)	(53.125)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh 10)	(16.719)	37.787
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 10)	1.529	4.331
	214.121	**160.461**

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.419.966	862.686
Thu nhập từ bán nợ VAMC	356.548	
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.367	948
Thu nhập khác	155.502	163.945
	1.947.383	**1.027.579**
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(32.815)	(68.613)
Chi phí bán các khoản góp vốn mua cổ phần	(1.769)	-
Chi công tác an sinh xã hội (*)	(111.625)	-
Chi phí khác	(13.574)	(24.681)
	(159.783)	**(93.294)**
	1.787.600	**934.285**

(*) Chi công tác xác hội đã được chuyển từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	151.780	282.644
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	*145.555*	*281.679*
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	*6.225*	*965*
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	710	293.784
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	(1.519)	(14.624)
Thu nhập khác	58.750	-
	209.721	**561.804**

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(137.435)	(210.159)
Chi phí cho nhân viên	(3.462.957)	(3.308.221)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*(3.173.381)*	*(2.873.108)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(212.983)*	*(193.201)*
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	*(1.171)*	*(885)*
- Chi đóng góp xã hội (*)	-	*(185.044)*
Chi về tài sản	(1.592.359)	(1.322.243)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*(639.529)*	*(606.774)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.388.506)	(1.204.621)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(225.038)	(187.816)
Chi phí hoạt động khác	(19.098)	(11.001)
	(6.825.393)	**(6.244.061)**

(*) Chi công tác xác hội đã được chuyển từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	58.890	(8.833)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(25.345)	(318)
Dự phòng chung rủi ro cho chứng khoán của doanh nghiệp chưa niêm yết		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(38.616)	-
Dự phòng chung rủi ro cho chứng khoán của doanh nghiệp chưa niêm yết		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(213.827)	-
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(340.734)	(181.406)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(4.640.497)	(3.271.688)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 20(d))	628.250	(57.972)
	(4.571.879)	**(3.520.217)**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần trong kỳ

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.591.079	4.358.052
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(692.475)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.591.079**	**3.665.577**

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.465.981.756	2.317.417.076

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.862	1.582

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.323.365	6.059.673
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.271.762	24.843.632
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	125.913.603	86.970.148
Chứng khoán kinh doanh	10.126.592	196.158
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	12.255.017	19.070.351
	169.890.339	**137.139.962**

33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2014	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2014
		Phải trả	Đã trả	
	Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	17.268	253.197	253.544	16.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	253.418	1.264.397	1.160.768	357.047
Trong đó:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng	*253.470*	*1.264.397*	*1.160.768*	*357.099*
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	*(52)*	-	-	*(52)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17.333	390	-	17.723
Thuế khác	28.009	343.437	324.773	46.673
	316.028	**1.861.421**	**1.739.085**	**438.364**

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền gửi		80.546	69.674
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		40.354	53.183
Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền vay		30.768	61.850
Chi phí lãi tiền gửi		104.632	32.208
Chi phí lãi tiền vay		13.791	7.851

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cơ quan quản lý		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		13.271.762	24.843.635
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		18.002.192	7.735.340
Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý		
Cho vay		609.724	1.454.388
Tiền gửi tại Ngân hàng		36.090.880	24.887.071
Vay Bộ Tài chính		248.738	219.745
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng		-	569.168

35. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	38.506.712	7.368.697	20.599.003	21.774	(38.507.406)	27.988.780
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(34.573.245)	(5.437.342)	(14.706.794)	(3.623)	38.507.406	(16.213.598)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**3.933.467**	**1.931.355**	**5.892.209**	**18.151**	**-**	**11.775.182**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.040.806	229.124	982.156	14.140	(107.878)	3.158.348
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.350.509)	(16.069)	(47.354)	(4.228)	1.568	(1.416.592)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**690.297**	**213.055**	**934.802**	**9.912**	**(106.310)**	**1.741.756**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	1.018.123	51.004	275.966	(14)	-	1.345.079
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	199.124	-	-	-	-	199.124
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	214.121	-	-	-	-	214.121
5	Thu nhập hoạt động khác	683.849	272.531	990.553	450		1.947.383
6	Chi phí hoạt động khác	(97.260)	(28.472)	(29.301)	(4.750)	-	(159.783)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**586.589**	**244.059**	**961.252**	**(4.300)**	**-**	**1.787.600**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	209.721	-	-	-	-	209.721
VIII	**Chi phí hoạt động**	(4.090.505)	(784.647)	(2.023.532)	(33.019)	106.310	(6.825.393)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**2.760.937**	**1.654.826**	**6.040.697**	**(9.270)**	**-**	**10.447.190**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)**	(1.308.412)	(859.015)	(2.404.505)	53	-	(4.571.879)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**1.452.525**	**795.811**	**3.636.192**	**(9.217)**	**-**	**5.875.311**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(287.878)	(175.078)	(799.962)	(1.479)	-	(1.264.397)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(639)	-	-	-	-	(639)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(288.517)**	**(175.078)**	**(799.962)**	**(1.479)**	**-**	**(1.265.036)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**1.164.008**	**620.733**	**2.836.230**	**(10.696)**	**-**	**4.610.275**

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Dịch vụ tài chính Ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27.843.926	213.228	31.975	34.293	(134.642)	27.988.780
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(16.248.305)	(89.059)	(18.389)	-	142.155	(16.213.598)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**11.595.621**	**124.169**	**13.586**	**34.293**	**7.513**	**11.775.182**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.953.004	5.630	184.135	123.457	(107.878)	3.158.348
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.316.197)	(281)	(71.716)	(29.966)	1.568	(1.416.592)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**1.636.807**	**5.349**	**112.419**	**93.491**	**(106.310)**	**1.741.756**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	1.344.735	344	-	-	-	1.345.079
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	154.929	-	44.195	-	-	199.124
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	178.307	-	35.814	-	-	214.121
5	Thu nhập hoạt động khác	1.941.955	9.678	3.098	165	(7.513)	1.947.383
6	Chi phí hoạt động khác	(151.724)	(4.762)	(3.297)	-	-	(159.783)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**1.790.231**	**4.916**	**(199)**	**165**	**(7.513)**	**1.787.600**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	203.496	-	6.225	-	-	209.721
VIII	**Chi phí hoạt động**	(6.732.446)	(63.583)	(91.079)	(44.595)	106.310	(6.825.393)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**10.171.680**	**71.195**	**120.961**	**83.354**	**-**	**10.447.190**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	(4.561.570)	(10.309)	-	-	-	(4.571.879)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**5.610.110**	**60.886**	**120.961**	**83.354**	**-**	**5.875.311**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.204.400)	(13.217)	(24.620)	(22.160)	-	(1.264.397)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(639)	-	-	(639)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(1.204.400)**	**(13.217)**	**(25.259)**	**(22.160)**	**-**	**(1.265.036)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**4.405.710**	**47.669**	**95.702**	**61.194**	**-**	**4.610.275**

36. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

		Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VNĐ	**Triệu VNĐ**	**Triệu VNĐ**	**Triệu VNĐ**	**Triệu VNĐ**	**Triệu VNĐ**	**Triệu VNĐ**
	Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.323.365	-	-	-	-	8.323.365	8.323.365
II	Tiền gửi tại NHNN	13.271.762	-	-	-	-	13.271.762	13.271.762
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	142.821.680	-	-	142.821.680	143.212.277
IV	Chứng khoán kinh doanh	10.126.592	-	-	-	-	10.126.592	10.122.143
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	323.332.037	-	-	323.332.037	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	18.180.227	-	49.197.775	-	67.378.002	69.329.172
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.869.095	-	2.869.095	2.846.256
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	5.195.827	-	-	5.195.827	*
		31.721.719	**18.180.227**	**471.349.544**	**52.066.870**	**-**	**573.318.360**	
	Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	97.330.870	97.330.870	97.562.454
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	418.929.093	418.929.093	*
III	Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	75.278	-	-	-	-	75.278	75.278
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.208.641	2.208.641	*
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.036.330	7.036.330	*
		75.278	**-**	**-**	**-**	**525.504.934**	**525.580.212**	

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng như cam kết cho vay cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ TriệuVNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	**134.908.173**	**-**	**7.913.507**	**142.821.680**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	83.135.066	-	2.576.690	85.711.756
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	51.773.107	-	5.336.817	57.109.924
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**-**	**-**	**-**	**-**
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	**296.555.375**	**368.592**	**26.408.070**	**323.332.037**
Chứng khoán đầu tư – gộp	**65.884.413**	**-**	**1.493.589**	**67.378.002**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	48.877.775	-	320.000	49.197.775
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17.006.638	-	1.173.589	18.180.227
Tài sản Có khác	**5.195.827**	**-**	**-**	**5.195.827**
	502.543.788	**368.592**	**35.815.166**	**538.727.546**

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	44.436.055
Giấy tờ có giá	58.345.897
Bất động sản	233.094.424
Tài sản thế chấp khác	112.750.969
	448.627.345

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định. bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

		Quá hạn Triệu VNĐ	Không chịu lãi suất Triệu VNĐ	Trong vòng 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.323.365	-	-	-	-	-	-	8.323.365
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	13.271.762	-	-	-	-	-	13.271.762
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	98.022.831	33.365.277	11.318.482	115.090	-	-	142.821.680
IV	Chứng khoán kinh doanh			10.126.592						10.126.592
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	6.591.609	114	105.326.622	125.436.610	65.010.148	19.739.365	1.227.569	-	323.332.037
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.872.604	6.472.877	5.782.140	10.335.830	5.480.303	31.921.072	5.513.176	67.378.002
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	3.629.650	-	-	-	-	-	-	3.629.650
IX	Tài sản cố định	-	4.445.613	-	-	-	-	-	-	4.445.613
X	Tài sản Có khác – gộp	-	8.320.704	-	-	-	-	-	-	8.320.704
	Tổng tài sản Có	**6.591.609**	**26.592.050**	**233.220.684**	**164.584.027**	**86.664.460**	**25.334.758**	**33.148.641**	**5.513.176**	**581.649.405**
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	92.201.641	3.485.010	1.040.667	603.552	-	-	97.330.870
II	Tiền gửi của khách hàng	-	12.382	219.691.314	92.377.145	58.080.161	40.411.417	8.353.106	3.568	418.929.093
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	75.278	-	-	-	-	75.278
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.816	-	1.376	5.449	200.000	2.000.000	2.208.641
V	Các khoản nợ khác	-	11.387.881	-	-	-	-	-	-	11.387.881
	Tổng nợ phải trả	**-**	**11.400.263**	**311.894.771**	**95.937.433**	**59.122.204**	**41.020.418**	**8.553.106**	**2.003.568**	**529.931.763**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**6.591.609**	**15.191.787**	**(78.674.087)**	**68.646.594**	**27.542.256**	**(15.685.660)**	**24.595.535**	**3.509.608**	**51.717.642**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**6.591.609**	**21.783.396**	**(56.890.691)**	**11.755.903**	**39.298.159**	**23.612.499**	**48.208.034**	**51.717.642**	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		Euro Triệu VNĐ	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	320.528	1.104.663	283.351	1.708.542
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	11.531.021	-	11.531.021
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.709.950	68.659.872	6.412.584	81.782.406
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	695.969	80.311.775	-	81.007.744
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	40.677	12.148	52.825
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	-	1.439	833	2.272
X	Tài sản Có khác – gộp	1.960	223.086	(4.633.312)	(4.408.266)
	Tổng tài sản Có	**7.728.407**	**161.872.533**	**2.075.604**	**171.676.544**
	Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	4.203.020	63.561.230	5.817.333	73.581.583
II	Tiền gửi của khách hàng	3.294.156	85.893.852	6.325.788	95.513.796
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	113.993	10.553.582	(5.759.588)	4.907.987
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	6.825	-	6.825
V	Các khoản nợ khác	26.589	(4.268.260)	205.727	(4.035.944)
	Tổng nợ phải trả	**7.637.758**	**155.747.229**	**6.589.260**	**169.974.247**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	**90.649**	**6.125.304**	**(4.513.656)**	**1.702.297**

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.323.365	-	-	-	-	8.323.365
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	13.271.762	-	-	-	-	13.271.762
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	97.767.389	28.146.214	15.653.295	1.254.782	-	142.821.680
IV	Chứng khoán kinh doanh			10.126.592					10.126.592
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	5.164.985	1.426.624	41.955.083	68.266.599	111.991.820	65.548.640	28.978.286	323.332.037
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	6.472.877	5.782.140	15.470.971	34.138.838	5.513.176	67.378.002
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.629.650	3.629.650
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.445.613	4.445.613
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	8.320.704	-	-	-	8.320.704
	Tổng tài sản Có	**5.164.985**	**1.426.624**	**177.917.068**	**110.515.657**	**143.116.086**	**100.942.260**	**42.566.725**	**581.649.405**
	Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	91.827.883	2.853.209	863.762	1.675.566	110.450	97.330.870
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	134.635.113	120.729.494	132.504.914	31.054.004	5.568	418.929.093
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	75.278	-	-	-	75.278
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.816	-	1.376	205.449	2.000.000	2.208.641
V	Các khoản nợ khác	-	-		11.387.881	-	-	-	11.387.881
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**226.464.812**	**135.045.862**	**133.370.052**	**32.935.019**	**2.116.018**	**529.931.763**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**5.164.985**	**1.426.624**	**(48.547.744)**	**(24.530.205)**	**9.746.034**	**68.007.241**	**40.450.707**	**51.717.642**

37. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 14 tháng 02 năm 2015.

Hà Nội. ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*